

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 20/2019/HSST.

Ngày: 31/7/2019.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Vân

Thẩm phán: Ông Trần Tỷ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Duy Nhẫn,
Ông Lê Văn Sơn,
Bà Võ Thị Kim Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 27/2019/TLST-HS ngày 02 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 848/2019/QĐXXST-HS ngày 10/7/2019 đối với bị cáo:

Đoàn Thị C, sinh ngày 19/5/1976 tại: tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Thôn Măng Đen, xã Đăk Long, huyện K P, tỉnh K T; nghề nghiệp: thợ may; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn T, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1949; bị cáo có 3 chị em, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình, em nhỏ nhất sinh năm 1988; bị cáo có chồng là Đỗ Đình H1, sinh năm 1972 (chết năm 2000), có hai con và chung sống với ông Lê Văn V1 sinh năm 1976 (không đăng ký kết hôn), có một con; con lớn nhất sinh năm 1994, con nhỏ nhất sinh năm 2010; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- Người bào chữa: Luật sư Hoàng Minh T – thuộc văn phòng luật sư Minh Tân, Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum. Có mặt.

Trú tại: Số nhà 157 đường Phan Chu Tr, thành phố KT.

- Các bị hại:

1. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1969. Có mặt.
2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967. Có mặt.
3. Chị Võ Thị Kim A, sinh năm 1982. Có mặt.
4. Chị Lưu Thị N, sinh năm 1983. Có mặt.
5. Chị Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1990, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn MĐ, xã Đăk L, huyện K P, tỉnh K T.

6. Chị Trần H V, sinh năm 1973, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V Y N, xã Đăk R, huyện K P, tỉnh K T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2017, Đoàn Thị C đã đưa ra thông tin là cần tiền để làm dịch vụ đảo nợ Ngân hàng, mua đất và cho người khác vay lại để hưởng tiền chênh lệch lãi suất, làm cho 06 người dân trên địa bàn xã Đăk Long và Đăk Ring, huyện Kon Plông tin tưởng, cho C vay với tổng số tiền là 3.266.500.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Hoàng Thị H:

Đoàn Thị C đã viết giấy vay của bà Hoàng Thị H tổng cộng 14 lần được viết gộp vào 02 giấy vay tiền:

+ Tại giấy vay tiền ngày 26/7/2017, Đoàn Thị C ghi xác nhận vay của bà H 13 lần trước đó với tổng số tiền là 615.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày vay cho mỗi khoản vay, Đoàn Thị C đã trả cho bà H số tiền lãi 61.500.000 đồng, còn thực nhận 553.500.000 đồng.

+ Ngày 23/9/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của bà H số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 03/10/2017. C chỉ thực nhận 230.000.000 đồng nhưng viết giấy nợ là 260.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng là tiền lãi, đến nay C chưa trả cho bà H.

Tổng số tiền Đoàn Thị C chiếm đoạt của bà H là 783.500.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi B triệu năm trăm nghìn đồng*), đã trả lãi cho bà H số tiền.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Trần H V

Đoàn Thị C vay của chị V nhiều lần, mỗi lần vay tiền C đều ghi giấy nhận nợ và giao cho chị V giữ. Ngày 25/9/2017, C viết giấy chốt tổng số nợ với chị V số tiền là 1.180.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25/12/2017 sẽ trả hết toàn bộ số tiền trên. C khai đã nhiều lần trả tiền lãi cho chị V, nhưng không viết giấy, không ghi sổ và cũng không có tài liệu gì chứng minh cho lời khai của mình, còn bị hại không thừa nhận. Năm 2018, C đã trả được 25.000.000 đồng tiền gốc cho chị V. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị V là 1.180.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng*).

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị X

Đoàn Thị C đã viết giấy vay của bà Nguyễn Thị X tổng cộng 3 lần, số tiền 420.000.000 đồng.

+ Ngày 18/8/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của bà X số tiền là 100.000.000 đồng nhưng thực nhận 90.000.000 đồng và trả lãi 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 tháng và trả tiền vào ngày 18/10/2017, nhưng đến nay chưa trả cho bà X.

+ Ngày 23/8/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của bà X số tiền là 300.000.000 đồng nhưng thực nhận 270.000.000 đồng và trả lãi 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng, nhưng đến nay chưa trả cho bà X.

+ Ngoài ra khoảng đầu tháng 9/2017, C vay của bà X số tiền 20.000.000 đồng, thực nhận 18.000.000 đồng và trả lãi 2.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày nhưng không viết giấy vay tiền. Bị cáo thừa nhận và đến nay chưa trả tiền cho bà X.

Tổng số tiền Đoàn Thị C chiếm đoạt của bà X là 378.000.000 đồng (*B trăm bảy mươi tám triệu đồng*).

4. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Lưu Thị N

Đoàn Thị C đã viết giấy vay của chị Lưu Thị N 2 lần, với tổng số tiền là 530.000.000 đồng.

+ Ngày 14/8/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của chị N số tiền là 230.000.000 đồng, nhưng thực nhận 200.000.000 đồng và còn 30.000.000 đồng là trả lãi, thời hạn trả tiền là 1 tháng, đến nay bị cáo chưa trả cho chị N.

+ Ngày 15/8/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của chị N số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn 1 tháng, đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị N. Bị cáo khai đã trả lãi

cho bị hại 30.000.000 đồng, chị N không thừa nhận lời khai này, không có chứng cứ chứng minh bị cáo đã trả lãi cho bị hại.

Tổng số tiền Đoàn Thị C chiếm đoạt của chị N là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Võ Thị Kim A

Đoàn Thị C đã viết giấy vay của chị Võ Thị Kim A 4 lần, với tổng số tiền là 410.000.000 đồng.

+ Tại giấy vay tiền ngày 14/9/2017, Đoàn Thị C ghi xác nhận vay của chị A số tiền là 150.000.000 đồng nhưng thực nhận 120.000.000 đồng, còn 30.000.000 là trả lãi; thời hạn 12 ngày, trả tiền vào ngày 25/9/2017. Đến nay bị cáo chưa trả cho chị A.

+ Ngày 18/9/2017, Đoàn Thị C thừa nhận vay của chị A số tiền là 50.000.000 đồng, nhưng thực nhận 40.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng trả tiền lãi, thời hạn vay 10 ngày, đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị A.

+ Tại giấy vay tiền ngày 20/9/2017, Đoàn Thị C ghi xác nhận vay của chị A số tiền là 50.000.000 đồng nhưng thực nhận 40.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng trả tiền lãi, thời hạn vay 12 ngày, đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị A.

+ Tại giấy vay tiền ngày 23/9/2017, Đoàn Thị C ghi xác nhận vay của chị A số tiền là 160.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày. Bị cáo khai đã trả cho chị A 30.000.000 đồng tiền lãi, chị A không thừa nhận lời khai này, không có chứng cứ chứng minh bị cáo đã trả lãi cho bị hại. Đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị A.

Tổng số tiền Đoàn Thị C đã chiếm đoạt của chị A là 360.000.000 đồng (*B trăm sáu mươi triệu đồng*).

6. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Thu B

Đoàn Thị C đã khai vay của chị Nguyễn Thị Thu B 2 lần số tiền là 80.000.000 đồng.

+ Ngày 28/7/2017, Đoàn Thị C viết giấy vay của chị B số tiền là 50.000.000 đồng, nhưng thực tế bị cáo nhận 45.000.000 đồng, trả lãi 5.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày. Sau đó C tiếp tục trả tiền lãi cho chị B số tiền là 5.000.000 đồng, đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị B.

+ Ngoài ra, bị cáo còn khai trước ngày 28/7/2017 khoảng 02 tuần, C có vay của chị B số tiền là 30.000.000 đồng, nhưng thực nhận 27.000.000 đồng, trả lãi 3.000.000 đồng, nhưng không viết giấy vay tiền, thời hạn 10 ngày. Sau đó C tiếp tục trả tiền lãi cho chị B số tiền 2.000.000 đồng. Đến nay bị cáo chưa trả tiền cho chị B.

Lời khai trên của bị cáo tại hồ sơ phù hợp với lời khai tại phiên tòa và phù hợp với đơn xin xét xử vắng mặt của bị hại chị B. Tổng số tiền bị cáo Đoàn Thị C chiếm đoạt của chị B là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*).

Cáo trạng số 06/CT-VKS-P2 ngày 26/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Đoàn Thị C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên Cáo trạng, luận tội và trA luận: Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và phù hợp với lời khai có tại hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 47, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đoàn Thị C từ 09 đến 11 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt.

Bị cáo nhất trí với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xử nhẹ và cho bị cáo ở ngoài vì bị cáo bị bệnh ung thư.

Luật sư bào chữa cho bị cáo nhất trí với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xử nhẹ cho bị cáo vì bị cáo bị bệnh ung thư.

Bị cáo nói lời sau cùng: Xin HĐXX, xử bị cáo mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh KonTum, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi của bị cáo xảy ra từ tháng 5/2017 đến tháng 9/2017, trước ngày bộ luật mới có hiệu lực pháp luật và so sánh mức hình phạt Điều 139 BLHS năm 1999 và mức hình phạt Điều 174 BLHS năm 2015 bằng nhau. Vì vậy, áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 để điều tra, truy tố và xét xử là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 9/2017, bị cáo Đoàn Thị C đã dùng thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin vay tiền để đảo nợ ngân hàng, mua đất, vay tiền để cho người khác vay đảo hạn tại ngân hàng nhằm hưởng chênh lệch... để các bị hại tin tưởng và giao tiền cho bị cáo nhằm chiếm đoạt của các bị hại Hoàng Thị H, Nguyễn Thị X, Trần H V, Lưu Thị N, Võ Thị Kim A và Nguyễn Thị Thu B, với tổng số tiền là: 3.266.500.000 đồng (*B tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là số tiền bị cáo thực nhận (khoản tiền lãi bị cáo đã trả cho bị hại được trừ vào số tiền chiếm đoạt). Bởi lẽ, đây là thủ đoạn của bị cáo để cho các bị hại tin tưởng và giao tiền, số tiền chiếm đoạt 3.266.500.000 đồng của từng bị hại cụ thể như sau:

- + Chiếm đoạt của bà Hoàng Thị H số tiền 783.500.000 đồng
- + Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị X số tiền 378.000.000 đồng
- + Chiếm đoạt của chị Trần H V số tiền 1.180.000.000 đồng
- + Chiếm đoạt của chị Võ Thị Kim A số tiền 360.000.000 đồng
- + Chiếm đoạt của chị Lưu Thị N số tiền 500.000.000 đồng
- + Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu B số tiền 65.000.000 đồng

Hành vi của bị cáo Đoàn Thị C đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ. Số tiền bị chiếm đoạt là rất lớn, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an N, trật tự trên địa bàn. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, biết việc làm của mình trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện để chiếm đoạt nhằm mục đích tiêu xài cá nhân. Do đó, cần phải xử phạt mức án nghiêm minh tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra, đồng thời đủ sức răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo liên tục thực hiện phạm tội với 06 người trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, bị cáo không lấy đó làm nguồn sống duy nhất để nuôi sống bản thân. Nhưng hành vi của bị cáo thuộc trường phạm tội nhiều lần với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, áp dụng đối với bị cáo.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã bồi thường một phần thiệt hại, khắc phục hậu quả số tiền 25.000.000 đồng cho bị hại chị Trần H V; bị cáo bị bệnh hiểm nghèo (ung thư vú giai đoạn IIA). Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, áp dụng cho bị cáo được hưởng.

Ngoài ra, đối với khoản vay của chị Phan Thị Thanh Hoa số tiền 40.000.000 đồng qua lời khai của bị hại xác định là giao dịch dân sự và bị cáo đã trả đủ cho bị hại như cam kết, vì vậy không xử lý hình sự là có căn cứ.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị hại đều yêu C bị cáo Đoàn Thị C phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Do đó, cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền 3.266.500.000 đồng, bị cáo đã bồi thường cho chị Trần H V số tiền 25.000.000 đồng nên còn phải bồi thường tiếp số tiền 3.241.500.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Bồi thường cho bà Hoàng Thị H số tiền 783.500.000 đồng
- + Bồi thường cho bà Nguyễn Thị X số tiền 378.000.000 đồng
- + Bồi thường cho chị Trần H V số tiền 1.155.000.000 đồng
- + Bồi thường cho chị Võ Thị Kim A số tiền 360.000.000 đồng
- + Bồi thường cho chị Lưu Thị N số tiền 500.000.000 đồng
- + Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu B số tiền 65.000.000 đồng

[6] Về án phí: Bị cáo Đoàn Thị C phải chịu án phí hình sự là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 96.830.000 đồng {72.000.000 đồng +24.830.000 đồng (2% x 1.241.500.000 đồng)}

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố:

Bị cáo Đoàn Thị C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Đoàn Thị C 13 (*Mười B*) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, 585, 589, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Đoàn Thị C phải bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền 3.241.500.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Bồi thường cho bà Hoàng Thị H số tiền 783.500.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi B triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Bồi thường cho bà Nguyễn Thị X số tiền 378.000.000 đồng (*B trăm bảy mươi tám triệu đồng*).

+ Bồi thường cho chị Trần H V số tiền 1.155.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

+ Bồi thường cho chị Võ Thị Kim A số tiền 360.000.000 đồng (*B trăm sáu mươi triệu đồng*).

+ Bồi thường cho chị Lưu Thị N số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

+ Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu B số tiền 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án (Bà H, X, V, Kim A, N, Thu B) có đơn yêu C thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mà bên phải thi hành án (bị cáo Đoàn Thị C) chưa thi hành xong các nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Đoàn Thị C phải nộp 200.000 (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 96.830.000 (*Chín mươi sáu triệu tám trăm B mươi nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/7/2019), bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo, Luật sư, bị hại
- Cơ quan điều tra công an tỉnh KT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Vân

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Kon Tum.
- BC; NBC; BH; CA tỉnh KT;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kon Tum;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Thư